TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 7 năm 2026
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Phú
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Đại
Ông Nguyễn Hữu Thắng

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2026/TLST- HNGĐ ngày 12/3/2026 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/7/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1990
Nơi cư trú: Thôn T, (khu E P), xã B, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1987
Nơi cư trú: Thôn A (khu F H), xã Đ, tỉnh Phú Thọ
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên:
1. Chị Dương Thị H1, sinh năm 1988; Trần Ngọc S, sinh năm 1983; trú tại: Thôn Q (khu V, Phú Lâm cũ), xã T, tỉnh Phú Thọ;
2. Chị Dương Thị D, sinh năm 1994; trú tại: Khu D, xã T, tỉnh Phú Thọ.
Người làm chứng:
Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961, trú tại: Thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ.
(Chị H, chị H1, anh S, chị D, bà C đề nghị xét xử vắng mặt, anh Q có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Dương Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Q đăng ký kết hôn tự nguyện có tìm hiểu tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Nay là UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13, ngày 19/10/2020. Sau khi kết hôn, chị chung sống cùng anh Q tại khu F H nhà của bố mẹ đẻ anh Q thời gian đầu, sau đó chị H đi làm tại khu Công nghiệp ở Bắc Ninh, anh làm việc tự do tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm đến nhau, thường xuyên va chạm và cãi vã nên cuộc sống không hạnh phúc. Do mâu thuẫn nên chị không chung sống cùng anh Q. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

- Về con chung: Chị xác định vợ chồng không có con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân với anh Q, chị có sinh 01 con là cháu Nguyễn Xuân Phúc K (tên giả định do cháu chưa làm được giấy khai sinh), sinh ngày 04/12/2025 nhưng không phải con chung của chị với anh Q. Chị H đã nộp cho Tòa án 01 Phiếu kết quả xét nghiệm ADN số B785 ngày 05/03/2026 do V thực hiện, kết luận cháu Nguyễn Xuân P Khang có quan hệ huyết thống cha con 99,9999% với anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1998 ở T, Bắc Ninh.

Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân Phúc K (tên giả định) không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng của anh Q đối với cháu K. Các chi phí trưng cầu giám định chị tự nguyện chịu và không yêu cầu anh Q phải chịu.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các bản tự khai bị đơn là anh Phạm Văn Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ của anh 1 thời gian. Sau đó, chị H đi làm tại khu Công nghiệp ở Bắc Ninh, anh làm việc tự do tại địa phương. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Khoảng cuối năm 2025, chị H nói không còn tình cảm với anh nữa nên xin ly hôn anh, khi đó anh không đồng ý vì chị H vay của anh 27.000.000đ với mục đích sử dụng vào việc riêng của chị H nhưng chị không trả. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh, anh nhất trí thuận tình ly hôn chị H.

- Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng không có con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân chị H có sinh con là cháu Nguyễn Xuân Phúc K sinh ngày 4/12/2025; anh xác nhận thông tin như chị H trình bày. Đối với kết quả

xét nghiệm AND của Viện sinh học L thì anh đồng ý với kết quả xét nghiệm, xác định cháu Nguyễn Xuân Phúc K (tên giả định) không phải là con đẻ của anh. Anh không đề nghị Tòa án phải trưng cầu giám định kết quả xét nghiện AND của cháu Nguyễn Xuân Phúc K. Chị H đề nghị trực tiếp nuôi cháu K thì anh không có quan điểm gì. Chị H không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi cháu K anh hoàn toàn nhất trí.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đống góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Q xác nhận, sau khi kết hôn 1 thời gian chị H đi làm tại tỉnh Bắc Ninh, anh làm tại địa phương, mỗi người sống 1 nơi và có kinh tế riêng, không có tài sản chung gì.

- Đối với yêu cầu phản tố: Anh Q yêu cầu chị H phải trả nợ cho anh Q số tiền 27.000.000 đồng, anh Q đã chuyển khoản cho chị H vào các ngày cụ thể là:

+ Ngày 15/11/2022 chuyển 5.000.000đ để chị H sơn nhà;

+ Ngày 25/4/2023 chuyển 15.000.000đ để chị H đóng tiền học lái xe;

+ Ngày 24/8/2023 chuyển 5.000.000đ để chị H mua điện thoại riêng;

+ Ngày 24/10/2024 chuyển 1.000.000đ và ngày 09/02/2025 chuyển 1.000.000đ.

Từ khoảng thời gian năm 2024 anh cùng chị H có chơi hội cùng một nhóm 15 người. Hàng tháng, mỗi người góp 3.000.000đ tiền chơi họ. Khi nhận tiền cả lãi là 46.200.000đ. Do 2 vợ chồng cùng chung hội nên không đóng tiền góp hội khi 1 trong hai bên nhận tiền hội, số tiền hội được nhận là 40.200.000đ. Ngày anh được nhận tiền hội thì chị H và chị H1 là người nhận thay. Khi đó, tiền mặt được nhận 22.600.000đ và chuyển khoản là 17.600.000đ. Tiền được nhận là do chị H nhận, mang về cho anh. Ngày 27/01/2025, anh S (chồng chị H1) chuyển khoản tiền họ cho anh là 17.600.000đ, tuy nhiên tài khoản anh Q bị lỗi nên số tiền 17.600.000đ được chuyển qua tài khoản chị H. Ngày 27/01/2025, chị H đã chuyển khoản cho anh 19.000.000đ, còn lý do chị H chuyển cho anh 19.000.000đ, là do chị H lấy thêm tiền mặt 1.400.000đ.

Đến nay, anh chỉ yêu cầu chị H trả cho anh tổng số tiền là 17.000.000đ, gồm: 15.000.000đ chuyển qua tài khoản ngày 25/4/2023 để chị H đóng tiền học lái xe; 1.000.000đ chuyển ngày 24/10/2024; 1.000.000đ chuyển ngày 09/02/2025, anh Q không yêu cầu chị H trả lãi. Đối với số tiền 5.000.000đ anh cho chị H vay ngày 15/11/2022 và số tiền 5.000.000đ anh cho chị H vay ngày 24/8/2023, anh chuyển qua tài khoản của một người bạn chị H, anh không nhớ tên tuổi, địa chỉ và chuyển qua tài khoản chịu D, không chuyển trực tiếp vào tài khoản cho chị H nên anh tự nguyện rút yêu cầu đòi số tiền 10.000.000 đồng này.

* ***Sau khi anh Q có yêu cầu phản tố trên, chị H trình bày:***

Chị xác nhận có vay của anh Q 15.000.000đ và hai lần mỗi lần 1.000.000đ

như anh Q trình bày. Tuy nhiên, chị đã trả cho anh Q 19.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản ngày 27/01/2025. Lí do chị chuyển khoản 19.000.000đ là chị trả nợ anh Q và cho anh số tiền còn lại. Ngoài ra số tiền anh Q chuyển khoản vào các ngày 15/11/2022 và 24/8/2023 mỗi lần 5.000.000đ không chuyển vào tài khoản của chị nên chị không có trách nhiệm trả cho anh Q số tiền này. Nay anh Q khởi kiện, chị xác định đã trả cho anh Q số tiền 17.000.000đ nên không nhất trí với yêu cầu của anh Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Dương Thị H1, sinh năm 1988; anh Trần Ngọc S, sinh năm 1983; thống nhất trình bày:

Chị H1 và anh S là 2 vợ chồng, chị H1 là chị gái ruột của chị H. Từ trước tháng 01/2025, anh Q và vợ chồng chị H1, anh S chơi họ cùng một nhóm người. Khoảng tháng 01/2025, anh Q là người được nhận tiền họ, anh Q lấy bao nhiêu tiền anh chị không nhớ. Khi đó, anh chị là người chuyển giúp tiền mặt và chuyển khoản. Do tiền họ nên giữa các bên không có giấy tờ gì về khoản tiền này. Khi đó tiền chuyển từ tài khoản của anh S sang anh Q, số tiền là 17.600.000đ. Anh S có số tài khoản là: 2710205464400 nhưng do tài khoản của Q bị lỗi nên số tiền trên đã được chuyển từ tài khoản anh S qua tài khoản của chị H. Về sau, anh chị Hường chuyển khoản cho nhau như thế nào thì anh chị Sơn H2 đều không biết. Việc chị H cho rằng đã trả cho anh Q 19 triệu, thì anh chị không nắm rõ nội dung này. Do công việc bận nên anh S và chị H2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và không báo gọi anh chị nữa. Anh chị giữ nguyên lời trình bày như trên.

2. *Tại bản khai, chị Dương Thị D trình bày:* Anh quỳnh có chuyển cho chị 5.000.000đ mục đích là để đổi tiền, chị đã đưa tiền mặt cho anh Q. Về việc anh Q yêu cầu chị H thanh toán số tiền 5.000.000đ do chuyển qua tài khoản của chị là không đúng vì anh Q không chuyển cho chị H số tiền này. Do công việc bận nên chị D đề nghị Tòa án cho chị từ chối tham gia tố tụng và đề nghị không báo gọi chị nữa. Chị giữ nguyên lời trình bày như trên.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C là trưởng nhóm chơi họ, khi anh Q được lấy họ thì trừ xuất của chị H và anh Q đi nên số tiền anh Q nhận là 40.200.000đ. Khi nhận họ thì chị H2 nhận thay và giao lại cho chị H, tiền mặt là 22.600.000đ còn chuyển khoản là 17.600.000đ. Sau đó anh chị giao nhận tiền với nhau thế nào thì bà C không biết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là chị Dương Thị H đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, anh Phạm Văn Q giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của

những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, 55; 81, 88 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468; khoản 1 Điều 469, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2, 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị H và anh Phạm Văn Q.

[2]. Về con chung: Anh Q và chị H không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân Phúc K(tên giả định), sinh ngày 4/12/2025.

[3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của anh Q về việc buộc chị H phải trả số tiền 10.000.000đ. Anh Q có quyền khởi kiện yêu cầu trên bằng vụ án dân sự khác.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Q về việc buộc chị H phải thanh toán cho anh Q số tiền 17.000.000đ.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền còn nợ nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hôn nhân gia đình và quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn là anh Phạm Văn Q có nơi cư trú tại xã Đ, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ theo quy định của

điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

- Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Dương Thị H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H2, anh S, chị D; Người làm chứng là bà C đều đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Q có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự là phù hợp.

- Đối với chị Dương Thị D, do anh Q rút yêu cầu buộc chị H phải trả số tiền 5.000.000đ, khi chuyển tiền qua tài khoản chị D. Do vậy, Tòa án xác định chị D không còn liên quan đến việc trả nợ số tiền trên, nên chị D không còn là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

- Đối với số tiền 5.000.000 anh Q đã chuyển qua tài khoản chị N là bạn chị H khi chị H mua điện thoại, anh không biết địa chỉ của chị N và cũng đã rút yêu cầu này nên Tòa án không đưa chị N người liên quan trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị H và anh Phạm Văn Q đăng ký kết hôn tự nguyện có tìm hiểu tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Nay là UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13 ngày 19/10/2020. Khi kết hôn, hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Dương Thị H và anh Phạm Văn Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong suy nghĩ và cách sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh chị thống nhất thuận tình ly hôn.

Xác minh tại khu dân cư và chính quyền địa phương được cung cấp: Chị Dương Thị H và anh Phạm Văn Q đăng ký kết hôn tự nguyện có tìm hiểu tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Nay là UBND xã Đ, tỉnh Phú Thọ, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13 ngày 19/10/2020. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, UBND xã và đại diện khu dân cư được biết, khoảng thời gian gần đây chị H đã nộp đơn đề nghị Toà án nhân dân khu vực 5 Phú Thọ giải quyết việc ly hôn với anh Q, vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh chị chính quyền địa phương không nắm rõ. UBND xã đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thấy rằng, mâu thuẫn giữa chị H và anh Q đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Chị H và anh Q thống nhất thuận tình ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh Q đều xác nhận vợ chồng không có con chung.

- Đối với cháu Nguyễn Xuân Phúc K, sinh ngày 04/12/2025 (tên giả định do chưa làm được giấy khai sinh) chị H và anh Q đều xác nhận cháu K không phải là con chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án chị H cung cấp kết luận xét nghiệm ADN, phiếu kết quả xét nghiệm ADN số B785 ngày 05/3/2026 do Viện sinh học phân tử V thực hiện, kết luận: Người có mẫu AND Nguyễn Xuân P và Nguyễn Xuân P Khang có quan hệ huyết thống cha -con, tần xuất 99,999999%.

Tại Văn bản số 08/2026/CV-PL ngày 08/4/2026 của Viện sinh học phân tử V đã cung cấp các tài liệu chứng cứ xác nhận phiếu kết quả việc thực hiện xét nghiệm ADN số B785 ngày 05/3/2026 và tài liệu kèm theo là đúng. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Cháu Nguyễn Xuân Phúc K, sinh ngày 04/12/2025 (tên giả định), sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh Q nhưng không phải con chung của chị H và anh Q. Cháu Nguyễn Xuân Phúc K (tên giả định) là con riêng của chị H. Giao cho chị H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân Phúc K, sinh ngày 04/12/2025 (tên giả định).

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Chị H và anh Q đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án.

[2.4]. Đối yêu cầu phản tố của anh Q:

- Do anh Q rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền 5.000.000 đồng anh chuyển cho chị H qua tài khoản của chị D và chuyển 5.000.000 đồng qua tài khoản chị N. Nên đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của anh Q về việc buộc chị H phải trả số tiền 10.000.000đ nêu trên. Anh Q có quyền khởi kiện yêu cầu trên bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với yêu cầu phản tố của anh Q buộc chị H phải trả số tiền 17.000.000đ, thấy rằng:

Sau khi kết hôn 1 thời gian chị H đi làm tại tỉnh Bắc Ninh, anh làm tại địa phương, mỗi người sống một nơi, có tài khoản riêng, kinh tế riêng, không có tài sản chung gì nên việc anh Q yêu cầu chị H phải thanh toán số tiền 17.000.000đ, không tính lãi không phải tài sản chung của vợ chồng do vậy được Tòa án xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ngày 27/01/2025 chị H chuyển số tiền 19.000.000đ vào tài khoản cho anh Q. Tuy nhiên, ngày 09/02/2025, chị H mới nhận 1.000.000đ từ tài khoản anh Q chuyển vào tài khoản của mình. Do vậy, chị trình bày đã chuyển 19.000.000đ để trả số tiền 17.000.000 là không đúng.

Mặt khác, theo anh Q thì số tiền 19.000.000đ chị H chuyển khoản cho anh Q là tiền chơi họ của anh Q, cụ thể: Năm 2024, anh Q và chị H có tham gia chơi họ cùng một nhóm 15 người. Mỗi tháng mỗi người góp 3.000.000 đ, khi nhận cả lãi sẽ là 46.200.000đ. Do cả anh Q và chị H cùng chơi họ nên không phải đóng 3.000.000đ khi anh Q hoặc chị H lấy tiền họ. Ngày anh Q được nhận họ thì anh S và chị H2 nhận thay. Sau đó chị H nhận tiền và mang về cho anh Q (tiền mặt là 22.600.000đ và chuyển khoản là 17.600.000đ). Lý do chị H chuyển cho anh Q 19.000.000đ là chị H lấy 1.400.000đ tiền mặt.

Lời khai của anh Q phù hợp với lời khai của anh Trần Ngọc S vợ là chị Dương Thị H1, (chị H1 là chị gái ruột của chị H) trình bày: Khoảng tháng 01/2025, anh Q là người được lấy họ, số tiền bao nhiêu anh S và chị H1 không nhớ cụ thể. Khi đó anh S và chị H1 đưa tiền mặt và chuyển khoản. Do tài khoản của anh Q bị lỗi nên số tiền 17.600.000đ được chuyển từ tài khoản của anh S vào tài khoản của chị H. Và phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 ở xã T, tỉnh Phú Thọ là trưởng nhóm chơi họ thì khi anh Q được lấy họ thì trừ xuất của chị H và anh Q đi nên số tiền anh Q nhận là 40.200.000đ. Khi nhận họ thì chị H1 nhận thay và giao lại cho chị H, tiền mặt là 22.600.000đ và chuyển khoản là 17.600.000 đ. Chị H nhận và mang về cho anh Q, còn sau đó anh chị giao nhận thế nào thì bà C không biết. Hơn nữa, phía chị H thừa nhận việc chị và anh Q, anh S, chị H1 chơi họ cùng hội nhóm của bà C. Chị H đã thừa nhận tại bản khai ngày 10/6/2026 có việc anh Q chuyển khoản cho chị vay tiền với những lần anh chuyển tiền vào tài khoản của chị số tiền 17.000.000đ. Chị nhất trí trả anh Q số tiền này.

Do đó, cần buộc chị H trả cho anh Q số tiền 17.000.000đ là phù hợp.

[3] Về án phí: Chị H tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí liên quan đến việc giải quyết quan hệ hôn nhân nên cần chấp nhận.

Về án phí dân sự: Buộc chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của anh Q được chấp nhận.

[4] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 55; 81, 88 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468; khoản 1 Điều 469, Điều 357, Bộ luật dân sự.

Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2, 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị H và anh Phạm Văn Q.

[2]. Về con chung: Anh Q và chị H không có con chung nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân Phúc K (tên giả định), sinh ngày 04/12/2025.

[3]. Về tài sản chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

* Đối với yêu cầu phản tố của anh Q:

- Đình chỉ 1 phần yêu cầu phản tố của anh Q về việc buộc chị H phải trả số tiền 10.000.000đ. Anh Q có quyền khởi kiện yêu cầu trên bằng vụ án dân sự khác.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Q về việc buộc chị H phải thanh toán cho anh Q số tiền 17.000.000đ;

[4]. Về án phí sơ thẩm:

- Chị H tự nguyện chịu 150.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 850.000đ; Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001815 ngày 11/3/2026. Chị H còn phải chịu số tiền 700.000đ.

- Hoàn trả cho anh Q số tiền 375.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với khoản tiền chậm thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh Quỳnh có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xét xử sơ thẩm; Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 71 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 5 - Phú Tho;
- UBND xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Phú